

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 759/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2020.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thu Thảo

2. Bà Phan Thị Xuân Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 602/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 31, đường số 40, tổ 8, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 29B.39B.33B Tòa nhà FPT, đường số 8, phường, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Đ1, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 31, đường số 40, tổ 8, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh Đ trình bày như sau:

Ông và bà Lê Thị Đ1 quen nhau, cùng tự nguyện chung sống như vợ chồng từ tháng 10 năm 2003, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Từ năm 2010, ông và bà Đ1 chung sống không thể hòa hợp, thường xuyên gây gỗ, cãi vã dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Tuy sống cùng với nhau nhưng vợ chồng không cùng tiếng nói chung, luôn bất đồng quan điểm sống. Ông nhận thấy ông và bà Đ1 không còn hạnh phúc do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt nên ông xin ly hôn với bà Đ1.

Về con chung: Ông và bà Đ1 có 01 con chung tên Nguyễn Lê Thúy H, sinh ngày 26/8/2004, con chung đang sống cùng bà Đ1 nên ông giao con cho bà Đ1 trực tiếp nuôi và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà Đ1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà Đ1 xác định không có.

Do bận công việc, ông xin Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Lê Thị Đ1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Minh Đ tự nguyện tìm hiểu, chung sống như vợ chồng từ tháng 10 năm 2003, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng càng về sau thì phát sinh mâu thuẫn do ông Đ không chung thủy. Vợ chồng bà không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Bà cũng không muốn ràng buộc ông Đ, bà không có nguyện vọng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà đồng ý ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có 01 con chung tên Nguyễn Lê Thúy H, sinh ngày 26/8/2004, con chung đang sống cùng bà, bà xin trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Do bận công việc, bà xin Tòa án xét xử vắng mặt bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn nộp ngày 15 tháng 5 năm 2020, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn là bà Lê Thị Đ1 có nơi cư trú tại số 31, đường số 40, tổ 8, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Nguyên đơn ông Đ, bị đơn bà Đ1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt do bận việc. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Đ:

Xét mâu thuẫn phát sinh: Ông Đ xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vã. Bà Đ1 xác định phát sinh mâu thuẫn do ông Đ không chung thủy. Ông Đ và bà Đ1 đều xác nhận vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau dẫn đến cuộc hôn nhân không hạnh phúc.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho các đương sự hàn gắn tình cảm, đồng thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh nhưng ông Đ và bà Đ1 không có nguyện vọng đoàn tụ và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy ông Đ và bà Đ1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Theo khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình quy định trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Minh Đ và bà Lê Thị Đ1.

[3] Về con chung: Ông Đ và bà Đ1 có 01 con chung tên Nguyễn Lê Thúy H, sinh ngày 26/8/2004, hiện cháu H đang sinh sống cùng bà Đ1. Bà Đ1 xin trực tiếp nuôi cháu H và ông Đ cũng đồng ý để cháu H cho bà Đ1 nuôi dưỡng. Qua tham khảo ý kiến của cháu H, cháu H có nguyện vọng sống cùng với bà Đ1. Nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu H, Hội đồng xét xử xét căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu H cho bà Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Tuy nhiên, vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

[4] Về tài sản chung: Ông Đ và bà Đ1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông Đ và bà Đ1 xác định không có.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các điều 9, 14, 15, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Thông tư liên tịch 01/2016/TLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Minh Đ và bà Lê Thị Đ1.

2. Về con chung: Bà Diệp được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Lê Thúy H, sinh ngày 26/8/2004.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Ông Đ và bà Đ1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông Đ và bà Đ1 xác định không có.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông Đ phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0084054 ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Ông Đ đã nộp đủ tiền án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Túy Phượng

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Sương Phụng

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm.....

Tại:⁽²⁾.....

Với Hội đồng xét xử⁽³⁾gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

.....⁽⁴⁾

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số...../...../.....-.....⁽⁵⁾
ngày.....tháng.....năm.....về⁽⁶⁾..... giữa:

Nguyên đơn.....

Bị đơn.....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.....⁽⁷⁾

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật⁽⁸⁾.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU⁽⁹⁾**

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

